

Số: 55/2020/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 16 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 39/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế điều hành hoạt động tại các cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Quyết định số 20/2014/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2783/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 39/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 39/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng với các nội dung như sau:

1. Khoản 4 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Cơ quan tổ chức thu phí

a) Trung tâm quản lý và khai thác dịch vụ hạ tầng khu kinh tế thuộc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cao Bằng (Cơ quan tổ chức thu phí) thu phí theo quy định danh mục thu tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này;

b) Nhiệm vụ cụ thể tổ chức thu phí: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện”.

2. Khoản 6 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Kê khai, nộp phí

a) Cơ quan tổ chức thu phí định kỳ hàng ngày phải nộp số tiền phí thu được vào Tài khoản tạm thu, tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước (đối với ngày lễ, tết, ngày nghỉ theo chế độ quy định thì nộp vào ngày làm việc tiếp theo);

b) Cơ quan tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí theo tháng và quyết toán phí theo năm theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)”.

3. Điểm a, điểm b khoản 7 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ 7. Quản lý, sử dụng phí

a) Số tiền phí thu được tại phụ lục theo Nghị quyết này, Cơ quan tổ chức thu phí được để lại 50% (năm mươi phần trăm) trong tổng số tiền phí thu được

để trang trải chi phí cho công tác tổ chức thu phí và bù đắp chi phí duy tu, cải tạo, nâng cấp, duy trì các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu vực cửa khẩu; số còn lại 50% (năm mươi phần trăm) phải nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

b) Các nội dung khác không quy định điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng”.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Ngân sách - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nông Thanh Tùng

PHỤ LỤC

Mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Kèm theo Nghị quyết số 55/2020/NQ-HĐND, ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu phí	Ghi chú	
1	2	3	4	5	
I	Phương tiện chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa gửi kho ngoại quan				
1	Đối với xe chở hàng bằng container loại 40 feet	đồng/container	6.500.000	Để lại đơn vị thu 50%; nộp ngân sách nhà nước 50%	
2	Đối với xe chở hàng bằng container loại 20 feet	đồng/container	5.500.000		
3	Đối với các loại xe khác	đồng/tấn	200.000		
II	Phương tiện chở hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, hàng hóa có xuất xứ (nguồn gốc) từ nước ngoài				
1	Đối với xe chở hàng bằng container loại 40 feet	đồng/container	6.500.000		
2	Đối với xe chở hàng bằng container loại 20 feet	đồng/container	5.500.000		
3	Đối với xe chở mặt hàng xăng, dầu	đồng/tấn	70.000		
4	Đối với xe chở hàng hóa khác	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	200.000		
5	Phương tiện vận tải chở hàng hóa là nông sản				
5.1	Đối với xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container loại 40 feet	đồng/xe	5.500.000		
5.2	Đối với xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container loại 20 feet	đồng/xe	4.500.000		
5.3	Đối với các loại xe khác	đồng/tấn	100.000		
III	Đối với xe chở hàng hóa xuất, nhập khẩu khác				
1	Đối với xe chở hàng hóa là hàng nông sản, gia súc sống, gia cầm có nguồn gốc (xuất xứ) tại Việt Nam xuất khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu đã chịu thuế VAT, thuế xuất nhập khẩu theo quy định	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	25.000		

4/5

2	Đối với xe chở hàng hóa xuất, nhập khẩu khác	đồng/tấn hoặc đồng/m ³	100.000
IV	Đối với trường hợp trên cùng một phương tiện vận tải mà có nhiều loại hình hàng hóa khác nhau ghép chung trong cùng một container, khi nộp phí, thì căn cứ tờ khai theo quy định hiện hành, nếu loại hình nào có trị giá khai báo hải quan đối với hàng hóa cao hơn thì áp dụng mức thu phí theo loại hình đó.		
V	Đối với lô hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng chuyển khẩu, hàng quá cảnh, hàng qua kho ngoại quan mà doanh nghiệp đã nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu vào ngân sách nhà nước tỉnh Cao Bằng nhưng không xuất được hàng qua các cửa khẩu, điểm thông quan, điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu tại điểm thu phí phải chuyển địa điểm xuất thực hiện như sau:		
1	Các điểm xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng: Không phải nộp phí bổ sung.		
2	Các điểm xuất ngoài địa bàn tỉnh Cao Bằng: Không thực hiện hoàn trả phí đã nộp.		

nc